An Giang University Journal of Science – 2019, Vol. 22 (1), 11 – 21

Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang
ISSN 0866 - 8086

MÔ HÌNH VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP Ở TRUNG QUỐC – BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Phạm Thị Hương[1], Châu Sôryaly[2]
[1]*Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*
[2]*Trường Đại học An Giang*

Thông tin chung:
Ngày nhận bài: 12/3/2018
Ngày nhận kết quả bình duyệt: 04/10/2018
Ngày chấp nhận đăng: 02/2019

Title:
Trends of development of private higher education institutions in China – lessons for Vietnam private higher education

Keywords:
trends of development, private higher education, China, lessons for Vienam

Từ khóa:
mô hình phát triển, đại học ngoài công lập, Trung Quốc, bài học cho Việt Nam

ABSTRACT

Private higher education in Vietnam has been developed for more than 20 years. However, the development model, values, governance, and quality of private universities in Vietnam have recently been debated publicly. This paper aims to study the models and trends of development of private higher education institutions in China. China was selected because the country has a similar political system and also used to not allow private education. Based on the findings, lessons would be drawn for the sustainable development of private higher education in Viet Nam.

TÓM TẮT

Giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam đã ra đời hơn 20 năm nhưng gần đây mới được báo chí và công chúng tranh luận về xu thế phát triển, giá trị, mô hình quản trị và chất lượng. Bài viết nhằm mục đích đóng góp vào hiểu biết chung về mô hình trường đại học ngoài công lập và về xu thế phát triển của chúng ở Trung Quốc vì Trung Quốc có thể chế chính trị giống Việt Nam và là nước cũng đã từng không cho phép phát triển hệ thống giáo dục ngoài công lập. Từ việc phân tích mô hình của Trung Quốc, bài viết sẽ đưa ra các bài học cho sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Giáo dục đại học ngoài công lập (GDĐHNCL) đang ngày càng chiếm một tỷ trọng cao trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học (GDĐH) trên toàn cầu. Hiện nay trên thế giới, GDĐH đang chuyển dần từ giáo dục (GD) tinh hoa (elite) sang GD đại chúng (massification). Hầu hết các nước đều đối mặt với vấn đề là ngân sách quốc gia không thể bao cấp cho GDĐH. Nguồn lực tài chính công theo đầu sinh viên ở GDĐH giảm xuống một cách rõ ràng. Quá trình chuyển đổi đại học (ĐH) từ lợi ích công thuần túy sang một phần là lợi ích tư cùng với xu hướng tư nhân hóa GD và đại chúng hóa GDĐH trên thế giới đã tạo nên sự bùng phát các trường ĐH ngoài công lập (NCL) trong hai thập niên qua.

Ở Việt Nam, chính sách xã hội hóa GD, đặc biệt là GDĐH, là một chủ trương lớn và đúng đắn của Nhà nước, với mục tiêu chính là phát huy sức mạnh vật chất và tinh thần của toàn dân, tạo ra những chuyển biến tích cực về chất lượng GDĐH. Xã hội hóa GD cho phép tư nhân tham gia vào hoạt động GDĐH, đòi hỏi tăng cường sự giám sát của xã hội đối với chất lượng GD thông qua các

cơ chế đảm bảo chất lượng/kiểm định chất lượng, có sự tham gia của các bên liên quan trong việc định hướng và giám sát hoạt động của nhà trường. Trên thực tế, nhiều trường ĐH NCL ở Việt Nam đang gặp khó khăn rất lớn về vấn đề tài chính và các trường hầu hết thiếu sự hỗ trợ của Nhà nước để phát triển bền vững.

Bài viết nhằm tìm hiểu và phân tích các mô hình và xu hướng phát triển GDĐHNCL ở Trung Quốc, từ đó rút ra các bài học về mặt chính sách quản lý và phát triển các trường ĐH NCL ở Việt Nam. Trong giới hạn của đề tài, bài viết tập trung phân tích mô hình GDĐHNCL Trung Quốc ở các khía cạnh sau: (a) Tổng quan về ĐHNCL, (b) Các mô hình NCL, (c) Quy định luật pháp và chính sách về GD NCL, (c) Thực trạng hoạt động và xu thế phát triển của các trường ĐH NCL về đội ngũ, chương trình đào tạo, và cơ sở vật chất, và (d) Các khó khăn và thách thức của các trường ĐH NCL ở Trung Quốc. Từ đó rút ra các bài học về sự phát triển của các trường ĐHNCL cho Việt Nam.

2. TỔNG QUAN VỀ ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP Ở TRUNG QUỐC

GD ĐHNCL ở Trung Quốc (TQ) có thể phân ra làm ba giai đoạn phát triển. Một là giai đoạn trước 1949; hai là giai đoạn không có GDĐHNCL và ba là giai đoạn tái xuất hiện của GDĐHNCL từ năm 1978. Như vậy, GDĐHNCL ở TQ có một lịch sử lâu dài hình thành và phát triển, nhưng bị gián đoạn.

ĐH NCL ở TQ đã tồn tại từ rất lâu, cách đây hàng ngàn năm. Hầu hết các trường NCL, chủ yếu là các trường cao đẳng truyền giáo, thịnh vượng trong những năm đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, loại hình trường NCL chấm dứt hoạt động vào đầu những năm 1950 khi Chính phủ TQ mới do Đảng Cộng sản thành lập theo mô hình của Liên Xô đã chuyển đổi các trường NCL sang công lập. Lúc đó, các trường NCL chiếm khoảng 39% tỷ lệ nhập học, nhưng tất cả các trường NCL đã được chuyển sang loại hình công lập vào năm 1956 (Mok, 1997; Zha, 2006) vì lý do chính trị và ý thức hệ, vì nhà nước không ủng hộ quan điểm tư nhân của một nước xã hội chủ nghĩa (Mok, 1997). GDĐHNCL tái xuất hiện sau khi TQ đưa ra cải cách và chính sách mở cửa vào năm 1978. Chính thức, các trường NCL được dán nhãn *minban* (dân lập hay NCL), là một loại hình doanh nghiệp tương đối mới ở TQ. Bài viết này chỉ tập trung phân tích giai đoạn phát triển của GDĐHNCL sau năm 1978.

3. CÁC MÔ HÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP Ở TRUNG QUỐC

Cho đến nay đã có rất nhiều tác giả nghiên cứu về sự phát triển của GDĐHNCL trên thế giới và TQ. Những tác giả này xác định các mô hình phát triển dựa trên các cách phân loại khác nhau.

3.1 Theo cách phân loại của Levy (1986)

Theo Levy (1986) có ít nhất bốn loại trường ĐH NCL ở châu Á:

(a) theo định hướng tôn giáo / văn hóa,

(b) ưu tú / bán ưu tú,

(c) đáp ứng nhu cầu / không ưu tú, và

(d) đáp ứng nhu cầu cấp thiết.

Các loại trường này rất khác nhau về mặt tài chính, quản trị và chức năng (Levy, 2009). Chúng cũng đáp ứng các nhu cầu "khác nhau" (cho trường theo định hướng tôn giáo), “tốt hơn” (cho trường ưu tú và bán ưu tú) và "nhiều hơn" (cho trường loại đáp ứng nhu cầu và nhu cầu cấp thiết) trong GDĐH (Pachuashvili, 2006).

So với phân loại của Levy (2009), hầu hết các trường NCL ở TQ chủ yếu là ở nhóm cuối cùng. Tại TQ, 300 trường ĐH NCL được công nhận cho đến nay đều thuộc loại (d): trường đáp ứng nhu cầu cấp thiết (ADB, 2012, tr. 14). Các tác giả khác đồng ý với Levy (2009) cho rằng, lý do chính cho sự tồn tại của ĐHNCL ở TQ là đáp ứng nhu cầu (Bing, 2009; Lin & cs., 2005; Wu, 2009), mặc dù họ không phân biệt giữa loại trường đáp ứng nhu cầu hay nhu cầu cấp thiết.

3.2 Phân loại theo uy tín

Theo uy tín, có ba loại trường ĐH NCL ở TQ. Loại thứ nhất là một mô hình trường hỗ trợ cho học sinh tự ôn tập và tham gia hệ thống thi tự học, loại hình GD NCL đầu tiên được thành lập vào năm 1982 (Yan & Lin, 2010). Các trường NCL này hỗ trợ cho các sinh viên chuẩn bị cho các kỳ thi tự học, là một chương trình tự học cho phép học viên ở TQ theo đuổi GD sau trung học mà không cần phải vượt qua kỳ thi ĐH quốc gia (cao khảo) hoặc tham dự một trường cao đẳng hay ĐH

truyền thống. Các trường này không được Chính phủ cho phép cấp bằng. Chúng thường có quy mô nhỏ và quá trình phát triển của các trường này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thị trường hoặc chính trị. Hầu hết các trường NCL bắt đầu từ loại trường NCL này. Tính đến năm 2008 đã có tổng số 866 trường thuộc loại này với tổng số khoảng 0,920 triệu học sinh (Yan & Lin, 2010).

Loại thứ hai là các trường NCL được Chính phủ TQ cho phép cấp bằng. Theo Yan và Lin (2010), năm 1984, trường ĐHNCL đầu tiên được Chính phủ ủy quyền cấp bằng. Các trường này không chỉ đào tạo trình độ cử nhân và cao đẳng, mà còn có các chương trình cấp chứng chỉ và hỗ trợ sinh viên tham gia các kỳ thi ĐH tự học. Tính đến năm 2008 đã có tổng số 318 trường NCL được cấp bằng ĐH hoặc chứng chỉ đặc biệt, với tổng số sinh viên tuyển sinh ở các cấp là 2,08 triệu.

Loại thứ ba là "cao đẳng / ĐH độc lập", "trường cao đẳng/ ĐH hạng hai", hoặc "cao đẳng liên kết" (Mok, 2009). Các trường này "sở hữu công nhưng do tư nhân điều hành" (Mok, 2009), là loại hình trường ĐH khá đặc thù của TQ. Bắt đầu vào cuối những năm 1990, Bộ GD TQ đã khuyến khích các trường ĐH công lập, đặc biệt là những trường có uy tín, thành lập "trường ĐH hạng hai" để cung cấp các chương trình đào tạo bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của GDĐH. Các trường này tự chủ về tài chính, nhưng họ sử dụng tên và các thông tin của các trường ĐH công lập và do đó được coi là trường NCL có uy tín hơn các trường ĐHNCL khác không có liên kết với trường công (Ozturgut, 2011). Các trường ĐHNCL độc lập này cung cấp các chương trình học ở bậc ĐH và cao đẳng, đồng thời cũng cung cấp hỗ trợ cho sinh viên học tập cho các kỳ thi ĐH tự học. Tính đến năm 2009 có tổng cộng 322 trường ĐHNCL độc lập loại này được phép cấp bằng ở TQ (Bộ GD TQ, 2010; Su, 2012), với tổng số tuyển sinh ở các cấp là khoảng 2,2 triệu sinh viên (Yan & Lin, 2010).

Nhiều tác giả cho rằng, các trường ĐHNCL độc lập này không phải là trường ĐHNCL theo đúng nghĩa truyền thống vì họ đang liên kết với các trường ĐH công lập và sử dụng các nguồn lực từ các trường ĐH công. Trường loại này gây bất lợi rất lớn cho các trường loại thứ nhất và thứ hai bởi vì chúng được hưởng uy tín và các nguồn lực liên kết với trường ĐH công. Một số tác giả cho rằng, GDĐHNCL ở TQ chủ yếu là loại một và loại hai, loại ba là trường ĐHNCL độc lập, là đối thủ cạnh tranh độc đáo của các trường ĐHNCL.

Từ ba nhóm trường như trên, một số tác giả phân chia các trường ĐHNCL ở TQ thành hai loại trường, được và không được cấp bằng (Cao, 2008; Levy, 2006a).

Cuối cùng, theo tiêu chuẩn học thuật TQ, gần như tất cả các trường ĐH NCL được xếp loại là các trường không phải là trường ĐH (non-university institutions). Tên TQ chính thức của họ là cao đẳng, mặc dù một vài trường NCL thích đặt tên cho trường mình là trường ĐH, đặc biệt là tên tiếng Anh.

4. LUẬT PHÁP VÀ CÁC QUY ĐỊNH VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP TẠI TRUNG QUỐC

4.1 Chính sách về giáo dục đại học ngoài công lập ở Trung Quốc

Yan và Levy (2003) nhận định, GDĐHNCL ở TQ đã hình thành và phát triển mà không có một khuôn khổ pháp lý rõ ràng.

Kể từ khi Hiến pháp 1982 ra đời, một số văn bản chính thức đã đẩy mạnh sự phát triển của GD NCL. Hiến pháp năm 1982 công nhận tư cách pháp lý ban đầu của GD NCL, nhưng GDĐHNCL được định nghĩa mơ hồ (Cai và Yan, 2011). Điều 19 của Hiến pháp TQ quy định rằng, "nhà nước khuyến khích các tập thể, doanh nghiệp nhà nước và các lực lượng xã hội khác thành lập các cơ sở GD thuộc các loại hình khác nhau phù hợp với pháp luật". Đây là bước đầu tiên chính thức cho phép tư nhân hóa GDĐH TQ hiện đại. Năm 1982 cũng là năm các trường NCL không được phép cấp bằng đã thành lập nhằm chuẩn bị cho sinh viên thi kỳ thi tự học.

Công nhận pháp lý ban đầu của TQ về GD NCL, trong Hiến pháp 1982, là mơ hồ khi khuyến khích không chỉ các đơn vị nhà nước mà còn "các đơn vị khác" tham gia phát triển GD ĐHNCL. Mặc dù GD NCL được phép thành lập vào năm 1982, các điều khoản còn lại trong hiến pháp TQ bỏ ngõ với loại hình GD này, mập mờ và đầy rủi ro (Yan & Levy, 2003).

Năm 1993, Đảng Cộng sản và Chính phủ TQ đã có chính sách rõ ràng hơn trong khuyến khích, hỗ trợ, chỉ đạo và điều tiết GD NCL khi ban hành *Hướng dẫn về cải cách và phát triển GD TQ*, thừa nhận Chính phủ có thể không phải một mình đối phó với nhu cầu ngày càng tăng đối với GDĐH. Chính phủ chỉ cung cấp thông tin liên quan đến cơ cấu GD và mô hình tài trợ cần thiết để đáp ứng các nhu cầu của GDĐH (Đảng Cộng sản TQ, 1993). Chính sách này vạch ra một kế hoạch phát triển GD NCL chính thức và cấu trúc quản trị tổng thể cho các trường.

Năm 1997, Chính phủ TQ ban hành quy định đầu tiên liên quan đến GDNCL, trong đó tái khẳng định bản chất phi lợi nhuận của GD NCL. Tuy nhiên, quy định này ưu tiên cho các cấp độ GD không phải ĐH (ví dụ như dạy nghề, GD dành cho người lớn, và mầm non) và Chính phủ, quan tâm đến chất lượng, khẳng định tiêu chuẩn, thủ tục thành lập trường ĐHNCL rất nghiêm ngặt.

Năm 1984, trường NCL đầu tiên được phép cấp bằng.

Năm 2002, "Luật Xúc tiến GD NCL ở TQ" đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội chấp thuận tại kỳ họp thứ 31 ngày 28/12/2002 và có hiệu lực vào ngày 01/09/2003. Sau đó đã có 133 trường NCL được phép cấp bằng được thành lập theo quy định của Đảng Cộng sản TQ. Năm 2003 là một năm quan trọng đối với GDĐHNCL ở TQ khi Chính phủ thông qua Luật và quy định khuyến khích sự phát triển của GDĐHNCL theo hướng hợp tác giữa TQ và nước khác (Bộ GD TQ, 2003). Vai trò của nhà nước TQ bắt đầu chuyển từ cung cấp nguồn tài chính và cung cấp GDĐH sang vai trò "điều tiết, tạo khả năng và hỗ trợ" (Mok, 2005, tr. 236).

"Luật Xúc tiến GD NCL ở TQ" là luật đầu tiên ở TQ về GD NCL được xây dựng. Đây là Luật được cho là tạo ra một khung pháp lý tạo điều kiện và điều tiết tăng trưởng GDNCL, nhằm mục tiêu thúc đẩy và điều chỉnh GDNCL (PROPHE, 2016, đoạn 3).

Theo Yan và Levy (2003), GDĐHNCL được quy định trong luật chung về GD NCL ở TQ. Trong bộ luật này, ba điều: 16, 53, và 55 là quy định áp dụng cho GDĐH. Theo hai tác giả, lực đẩy chính của luật này liên quan đến GDĐH là cung cấp một khuôn khổ pháp lý để tạo điều kiện cho sự phát triển GD NCL và bắt đầu một quá trình dài hơn để công nhận, hợp nhất, giải thể và thay đổi trường, giống như nhận định của PROPHE (2016).

Một quy định khác vào năm 2003, cũng chủ yếu nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân, liên quan đến việc các trường cùng nhau đầu tư và quản lý với các trường đối tác nước ngoài. Tuy nhiên các vấn đề nhạy cảm khác vẫn chưa được giải quyết, chẳng hạn như tình trạng lai giữa công - tư (Yan & Levy, 2003). Theo hai tác giả này, Luật năm 2002 là một con dao hai lưỡi, vừa thúc đẩy và vừa điều chỉnh GD NCL.

GD NCL TQ được phân quyền về địa phương. Khi TQ thông qua chính sách mở rộng GDĐH vào năm 1999, chính quyền trung ương uỷ quyền cho chính quyền cấp tỉnh công nhận các trường không cấp bằng. Đến năm 2002, chỉ có 4 trường ĐHNCL được phép cấp bằng cử nhân và 129 trường cấp bằng cao đẳng. Hơn 1.200 trường cao đẳng tư nhân khác thiếu sự công nhận chính thức của Chính phủ và chỉ được phép hỗ trợ cung cấp các chương trình tự học.

Yan và Levy (2003) kết luận rằng, sự vắng mặt của một khuôn khổ pháp lý rõ ràng có vẻ như là hiện tượng đối với TQ. Tuy nhiên, các tác giả cho rằng, việc GDĐHNCL phát triển nhanh chóng đi kèm với việc Chính phủ chậm trễ trong việc xây dựng một khuôn khổ pháp lý rõ ràng đã trở thành một hiện tượng phổ biến quốc tế trong những thập niên gần đây.

4.2 Tác động của chính sách lên các trường đại học ngoài công lập Trung Quốc

Là một loại hình doanh nghiệp GD tương đối mới ở một đất nước có những thay đổi kinh tế và xã hội mạnh mẽ trong hơn ba thập kỷ qua, trường ĐHNCL TQ có một số tính năng khá độc đáo (Lei, 2012).

Các trường ĐHNCL TQ đã trải qua cả sự tăng trưởng và biến động đáng kể trong ba thập kỷ qua và đều bị ảnh hưởng bởi những thay đổi trong chính sách và quy định của Chính phủ. Trong một xã hội tập trung quyền lực như TQ, bất kỳ thay đổi nào trong chính sách của Chính phủ có thể có tác động đáng kể đến sự phát triển hoặc thậm chí số phận của một số trường ĐHNCL. Tuy nhiên,

TQ đã không phát triển một cơ chế hoạch định chính sách GD đầy đủ, chín muồi và các chính sách thường dựa vào các yếu tố con người như những khám phá tình huống của các nhà hoạch định chính sách, quyết định chủ quan, dựa vào lợi ích hoặc thậm chí tính cách (Cai, 2004; Yuan, 1996, tr. 34) của người làm chính sách. Ngoài ra, các quyết định của quan chức địa phương cũng có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của trường ĐHNCL (Li & Morgan, 2008). Kết quả là, sự phát triển của ĐHNCL TQ dễ bay hơi (Yan & Wu, 2005). Mỗi năm, nhiều trường ĐHNCL mới được thành lập, nhưng cùng một lúc nhiều trường ĐHNCL hiện tại đóng cửa (Bộ GD & SIES, 2003). Li và Morgan (2008) đã đưa ra một ví dụ để minh họa tác động của sự không thống nhất về chính sách của Chính phủ về sự phát triển của các trường ĐHNCL: vào giữa những năm 1990 và những năm đầu của thế kỷ XXI, nhiều trường cao đẳng tư nhân phát đạt vì Bộ GD cho phép trường ĐHNCL hỗ trợ cho sinh viên tự học thi ĐH. Tuy nhiên, vào năm 2004, ngay sau khi Quốc hội thông qua Luật Xúc tiến GD Tư nhân vào năm 2002, Bộ GD đã ngừng cho phép trường ĐHNCL hỗ trợ cho học sinh chuẩn bị cho kỳ thi ĐH tự học. Kết quả là, nhiều trường ĐHNCL, đặc biệt là trường phụ thuộc vào việc cung cấp các chương trình để giúp sinh viên chuẩn bị cho các kỳ thi, không tuyển đủ sinh viên để tồn tại.

Tương tự như vậy, lĩnh vực ĐHNCL cũng thay đổi khi Chính phủ cho phép các trường ĐH công lập có uy tín thành lập trường cao đẳng độc lập, cho phép các trường ĐH công lập có uy tín tiếp cận nguồn vốn đầu tư tư nhân. Trớ trêu thay, việc cho phép này thúc đẩy sự phát triển các trường cao đẳng độc lập và một phần nhằm hạn chế việc thành lập trường ĐHNCL khác (Ozturgut, 2011).

Các nhà quản trị của các trường ĐHNCL xem trường cao đẳng độc lập như một biện pháp phân biệt đối xử chống lại các trường NCL và đối xử đặc biệt của Chính phủ với các trường cao đẳng tư độc lập đã gây ra thiệt thòi cho các trường ĐHNCL khác (Mok, 2009).

Sự bất nhất về mặt chính sách của Chính phủ lại là một đặc điểm nhất quán về chính sách GD TQ cho đến nay. Sự mâu thuẫn này phát sinh không chỉ khi các văn phòng cùng Chính phủ đưa ra chính sách khác nhau về cùng một vấn đề, mà còn phát sinh khi văn phòng Chính phủ khác nhau ban hành chính sách hoặc quy định về cùng một vấn đề. Cai (2004) đưa ra minh họa về tính ngẫu nhiên, mâu thuẫn và những nhầm lẫn khi các văn phòng Chính phủ khác nhau can thiệp vào hoạch định chính sách GD như sau: năm 1999, theo kế hoạch hành động tạo sinh lực cho GD thế kỷ XXI, tỷ lệ nhập học GDĐH sẽ tăng từ 9,1% trong năm 1997 lên 11% vào năm 2000 và sẽ đạt 15% vào năm 2010. Tuy nhiên, Hội nghị GD Quốc gia vào tháng 6 cùng năm, quyết định các trường ĐH sẽ tuyển sinh 1,3 triệu sinh viên, tỷ lệ tăng trưởng là 17,3 % so với năm 1998 (1,08 triệu). Và vào cuối tháng 6, Hội đồng Trung ương của Đảng Cộng sản TQ và Hội đồng Nhà nước công bố các trường ĐH được phép tuyển 1.537.000 sinh viên, tỷ lệ tăng trưởng là 41,7% so với năm 1998. Số lượng tuyển sinh thực tế trong năm 1999 là 1,59 triệu. Tỷ lệ nhập học ĐH đạt 15% vào năm 2003, sớm 7 năm so với bản gốc dự kiến của kế hoạch.

5. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP

Thực trạng hoạt động và xu thế phát triển của các trường ĐHNCL được phân tích ở các khía cạnh cơ sở vật chất, đội ngũ (cán bộ quản lý và giảng viên), chương trình đào tạo và những khó khăn và thách thức mà các trường ĐH NCL ở TQ phải đối mặt trong phần viết bên dưới.

5.1 Chương trình đào tạo (CTĐT)

CTĐT theo định hướng giảng dạy và hướng nghiệp

Bởi vì Chính phủ TQ hạn chế các trường NCL phát triển tới bậc cao đẳng và không có trường ĐHNCL nào là ĐH nghiên cứu (Yan, 2003). Thay vào đó, các trường NCL TQ là cơ sở đào tạo để chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào kỳ thi quốc gia được Chính phủ công nhận, hoặc là các trường cao đẳng nghề để sinh viên tiếp cận thị trường việc làm (Li và Morgan, 2008).

Nhận thức rằng, các trường ĐHNCL ở TQ thường chọn các chương trình trong các lĩnh vực có chi phí thấp hơn và không phải là chương trình ưu thế của các trường ĐH và cao đẳng công lập, Cao (2008) khẳng định sự khác biệt về chương trình

của trường NCL. Các trường ĐHNCL có quyền tự chủ và mất nhiều thời gian để chuẩn bị giáo trình, sách giáo khoa, phương pháp sư phạm và đánh giá theo chuyên ngành/ngành đào tạo. Để đạt được lợi thế trong cạnh tranh, các trường ĐHNCL có xu hướng phát triển các chương trình theo phân khúc. Ví dụ, một số thiết kế chương trình phân khúc tiếng nước ngoài, một vài ngành khoa học máy tính và một số ngành kinh tế và quản trị. Tác giả nhấn mạnh rằng, các chương trình phân khúc thường được chỉ định ngay từ khi thành lập trường.

Một số những người sáng lập, những người vẫn còn là quản lý các trường ĐH NCL mà họ thiết lập, không chỉ tuyên bố họ đã xây dựng các chương trình phân khúc phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và thay đổi chúng để đáp ứng nhu cầu thay đổi, mà còn sử dụng các chương trình khác nhau để chứng minh tuyên bố của họ ưu tiên nhu cầu thị trường lao động trong quá trình đào tạo (Cao, 208).

Theo Li (2012), một trong những thành công của các trường ĐHNCL là tạo ra triển vọng nghề nghiệp tốt cho sinh viên tốt nghiệp. Đặc biệt, sinh viên tốt nghiệp từ các trường này đã đạt được lợi thế cạnh tranh trong thị trường việc làm vì các trường ĐHNCL đã nỗ lực lớn trong việc kết nối các chương trình đào tạo với thị trường lao động thông qua các mạng lưới cựu sinh viên, các chương trình phân khúc, chương trình đào tạo hướng nghiệp, đào tạo thực tế và hướng dẫn tìm việc (Li, 2012).

5.2 Cơ sở vật chất

Các tác giả viết về ĐH NCL ở TQ (Lei, 2012; Yang, 2006) đều đồng ý rằng, các trường NCL đều đối mặt với khó khăn về cơ sở vật chất và tài chính. Trường Cao đẳng Du lịch Zhuoda là trường NCL đầu tiên của tỉnh Hải Nam được Công ty Cổ phần Zhuoda thành lập năm 2001, một công ty bất động sản tỉnh Hà Bắc và bắt đầu tuyển sinh trong cùng năm. Trong năm đầu tiên, Zhuoda tuyển khoảng 300 sinh viên. Những sinh viên này đến khuôn viên trường chỉ để thấy rằng cơ sở hạ tầng của trường đang được xây dựng. Họ dần dần rời trường, chỉ còn lại 190 sinh viên. Năm 2003, Zhuoda chỉ có thể tuyển 26 sinh viên cho chương trình học. Năm 2004, họ đã đầu tư 40 triệu Nhân dân tệ để biến một ngôi làng nghỉ dưỡng thành một khuôn viên trường tạm thời. Các sinh viên, do đó, cuối cùng đã có thể có một cơ sở chính thức để học. Zhuoda chào đón số lượng tân sinh viên lớn nhất trong năm 2005 là 600 sinh viên. Tuy nhiên, do thiếu các phương tiện, quản lý kém và thiếu giáo viên, Trường Zhuoda đã phải sáp nhập với Trường Cao đẳng nghề Chaoshan, Quảng Châu (Zheng, 2006).

Một số trường trong khi đăng ký là các trường ĐH lại hoạt động trong các trung tâm mua sắm, trường trung học, hoặc thậm chí ở gara.

5.3 Đội ngũ (cán bộ quản lý và giảng viên)

Các trường ĐH NCL chỉ có một phần nhỏ giảng viên có trình độ tiến sĩ, và phần lớn trong số họ đã không bao giờ xuất bản bất kỳ ấn phẩm nào (Chen & cộng sự, 2007).

Một số thuê nhiều giáo viên bán thời gian hơn (Hayden & Khánh, 2010; ADB, 2011). Hầu hết các trường ĐHNCL chủ yếu dựa vào giảng viên làm việc bán thời gian, giảng viên trợ giảng; các giảng viên toàn thời gian chủ yếu là giảng viên trẻ (những người thiếu kinh nghiệm giảng dạy) và giáo viên cao cấp đã nghỉ hưu từ trường công, họ thường thiếu nhiệt huyết và cam kết chất lượng. Điều này cho thấy rằng việc giảng dạy tại các trường ĐHNCL không phải là một lựa chọn nghề nghiệp tốt nhất cho các giáo viên giỏi nhất (Li & Morgan, 2008).

5.4 Thách thức

Sự phát triển của GD NCL TQ đối mặt nhiều thử thách khi các trường ĐH công lập mở rộng tuyển sinh và sự cạnh tranh từ các bên có liên quan.

ĐH NCL vì lợi nhuận mà không có hỗ trợ tài chính của Chính phủ

Hầu hết các trường ĐHNCL hoạt động chủ yếu nhờ vào học phí và các nguồn tài trợ từ các doanh nghiệp/cá nhân/tổ chức xã hội mà không có hoặc không được hỗ trợ tài chính tối thiểu của Chính phủ (Su, 2012).

Việc thiếu hỗ trợ tài chính của Chính phủ và tính chất vì lợi nhuận của hầu hết các trường ĐH TQ cũng góp phần vào sự phát triển không ổn định của GDĐHNCL TQ. Tương tự như bất kỳ doanh nghiệp khác, đầu tư GDĐHNCL đã có sự thay đổi liên tục. Các nhà đầu tư dù đầu tư hoặc rút vốn ra

khỏi lĩnh vực GDĐHNCL, một số trường ĐHNCL bị phá sản hoặc rơi vào tranh chấp pháp lý do các vấn đề tài chính và một số khác tìm kiếm các cách khác đáp ứng nhu cầu tài chính của họ (Cheng & Zeng, 2005).

Ở khía cạnh tài chính, tài chính của các trường NCL hạn chế và thường cần phải xem xét đánh đổi giữa việc cung cấp GD chất lượng tốt hơn và đảm bảo đủ lợi ích đầu tư. Khi làm như vậy, họ thường tìm kiếm các chiến lược kiểm soát chi phí thay thế. Một số tập trung vào tăng số lượng học sinh. Một số đào tạo chương trình mà không cần phải đầu tư thiết bị và cơ sở hạ tầng tốn kém. Hơn nữa, các trường ĐHNCL nói chung không tập trung đầu tư cho nghiên cứu, vì nhiệm vụ chính của họ là giảng dạy.

Ngoài vấn đề này, Lei (2012) trong các bài viết của mình đã chỉ ra ba yếu tố thách thức nghiêm trọng đối với khả năng các trường NCL thu hút sinh viên và tuyển sinh: cảm nhận chất lượng thấp và uy tín thấp của GDĐHNCL; cạnh tranh khốc liệt từ khu vực nhà nước, trong khu vực tư nhân và từ nước ngoài và số lượng sinh viên giảm.

Nhận thức chất lượng thấp và uy tín thấp

Là một loại hình doanh nghiệp tương đối mới trong một xã hội tập trung nơi "Chính phủ điều hành hoặc dân điều hành" là cách chấp nhận duy nhất để điều hành một tổ chức trong một thời gian dài nên GDĐHNCL ở TQ thường được xem xét với sự nghi ngờ và không tin cậy, được cho là có chất lượng thấp và do đó phải chịu danh tiếng thấp.

Năm 2002, một nghiên cứu về chiến lược phát triển cho GDĐH phi Chính phủ ở TQ chỉ ra rằng "các trường ĐHNCL được thúc đẩy bởi lợi nhuận do đó không có ý định nâng cao chất lượng giảng dạy và quản lý " và đề nghị "không cần thiết tiếp tục thành lập các trường ĐHNCL" (Ozturgut, 2011).

Ở một mức độ nhất định, nhận thức chất lượng thấp là chính đáng. Nhiều trường ĐHNCL bắt đầu có đủ tiền và các nguồn tài nguyên, nhiều trường trong số họ sớm đóng cửa. Theo một điều tra năm 2001 do Ủy ban GDĐHNCL thực hiện, gần một nửa trường trong số 1.134 trường NCL đã đóng cửa hoạt động. Hầu hết các trường NCL đầu tiên đóng cửa vì lo ngại về chất lượng thấp hoặc khó khăn trong tuyển sinh (Ozturgut, 2011). Tính đến năm 2009 chỉ có 48 trường NCL được phép cấp bằng cử nhân, trong số tổng cộng trên 1.146 trường NCL (Su, 2012).

Là kết quả của việc thị trường hóa và tư nhân hóa ở TQ, GDĐHNCL ở TQ đã trải qua những thay đổi và phát triển chưa từng có tiền lệ trong vài thập kỷ qua. Sự tăng trưởng này thường đi kèm với khó khăn đa chiều cho ĐHNCL và khó khăn ngày càng tăng phần lớn là vấn đề về cải thiện chất lượng. Một cuộc khảo sát do Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Sơn Đông thực hiện năm 2009 cho thấy, chất lượng GD là vấn đề nổi trội cần phải cải thiện bao gồm: chất lượng học tập (65,5%), thực tập/kiến tập (63,9%), giảng viên (62,1%), và cơ sở vật chất (61,7%). Bảng câu hỏi lấy ý kiến về ĐHNCL từ 2.220 sinh viên và cựu sinh viên đến từ hơn 22 trường ĐHNCL và các trường cao đẳng nghề ở Sơn Đông (Báo Bán đảo Metropolitan, 2011), một tỉnh nằm ở phía đông TQ tiếp giáp với bờ biển Đông với sự phát triển kinh tế khá cao. Mặc dù cuộc điều tra tập trung ở một địa phương, kết quả chỉ ra rằng, những lo ngại chất lượng của ĐHNCL đã không chỉ thu hút rất nhiều sự chú ý của công chúng mà còn là vấn đề cấp thiết cần cải thiện và đảm bảo.

Mối quan tâm về chất lượng thấp cũng phát sinh từ khả năng trường NCL thu hút giảng viên và sinh viên có trình độ (Lin, Gao, & Liu, 2005) như đã trình bày ở trên. Đăng ký vào trường NCL trong hầu hết các trường hợp cũng không phải là một sự lựa chọn đầu tiên cho các sinh viên. Sinh viên chọn GDĐHNCL ở TQ chủ yếu là những người không được nhận vào các trường cao đẳng và ĐH công lập, cùng với một số sinh viên lớn tuổi trước đây đã bỏ lỡ GDĐH công vì nhiều lý do.

Vấn đề chất lượng là rất quan trọng, đặc biệt là đối với trường đáp ứng nhu cầu thị trường và không ưu tú.

Sự cạnh tranh gay gắt

GDĐHNCL TQ phải đối mặt với cạnh tranh khốc liệt không chỉ trong phạm vi khu vực tư nhân, mà còn với các khu vực công và thị trường toàn cầu. Trong khu vực tư nhân, các trường cao đẳng tư nhân cạnh tranh với nhau trong mọi khía cạnh của

hoạt động: tuyển sinh, tuyển dụng giảng viên, chương trình dịch vụ, các nguồn tài trợ, vv. Sự cạnh tranh cũng xuất phát từ khu vực công. Khu vực công tiếp tục mở rộng, ngày càng có nhiều học sinh được nhận vào các khu vực công vì GDĐH công lập là sự lựa chọn đầu tiên của sinh viên. Tuy nhiên, có thể đối thủ cạnh tranh chủ yếu đến từ các trường cao đẳng độc lập được liên kết với trường công. Các trường cao đẳng độc lập thường được liên kết với các trường công có uy tín và họ có thể cấp bằng cao đẳng hay ĐH được Chính phủ công nhận, mà các trường ĐHNCL hầu hết đều không có thẩm quyền cấp (Su, 2012). Ngoài ra, sinh viên theo học tại các trường ĐH /cao đẳng độc lập thường có thể tận hưởng các nguồn lực GD của trường ĐH công và thậm chí có thể được chuyển giao sang các trường ĐH công (Mok, 2009). Như vậy, cao đẳng độc lập được xem như là sự thay thế nhiều uy tín hơn các trường cao đẳng NCL khác. Sự thịnh vượng của các trường cao đẳng độc lập đã hạn chế sự hình thành và phát triển của các trường cao đẳng NCL truyền thống. Tính đến năm 2008, 322 trường cao đẳng độc lập đã có hơn 1,96 triệu sinh viên ĐH, trong khi các trường còn lại là 1.184 trường NCL có ít hơn 0,27 triệu sinh viên (Yan & Lin, 2010).

Một nguồn cạnh tranh khác đến từ các trường quốc tế (Cheng & Zeng, 2005). Sau khi TQ gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, Chính phủ TQ bắt đầu thực hiện "Quy định của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa về hợp tác giữa TQ và các nước khác trong quản lý trường hợp tác" năm 2003 (Mok, 2009) và bắt đầu khuyến khích các trường ĐH nước ngoài phát triển chương trình đào tạo liên kết với các trường địa phương ở TQ, do đó các chương trình quốc tế phát triển nhanh chóng. Đến năm 2011, 418 trường liên kết TQ - nước ngoài đã được thành lập ở TQ và các đối tác nước ngoài của các liên doanh này chủ yếu đến từ các nước phát triển như Úc, Canada, Pháp, Đức, Nhật Bản, Singapore, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh (Su, 2012). Các chương trình liên kết có sức hấp dẫn mạnh mẽ đối với sinh viên trường NCL.

Số lượng sinh viên giảm

Một số yếu tố góp phần vào sự suy giảm số lượng sinh viên: đầu tiên là dân số trong độ tuổi học ĐH giảm trong những năm gần đây do ảnh hưởng của chính sách một con của TQ (Richburg, 2012). Người ta ước tính rằng, TQ đã có ít hơn 14% người ở độ tuổi 20 so với một thập kỷ trước đây và số lượng sẽ giảm thêm 17% trong 20 năm (LaFraniere, 2011). Yếu tố thứ hai là một số sinh viên tốt nghiệp trường trung học chọn không thi kỳ thi tuyển sinh và do đó không học ĐH. Quyết định này được đưa ra dựa trên phân tích chi phí - lợi ích: chi phí của GDĐH và các lợi ích của việc tiếp nhận GDĐH. Một mặt, các chi phí GDĐH đã tăng vọt trong những năm gần đây. Mặt khác, một phần vì sự mở rộng của GDĐH trong những năm gần đây, càng ngày càng khó khăn đối với sinh viên tốt nghiệp ĐH để tìm một công việc. Điều này đặc biệt đúng đối với sinh viên tốt nghiệp từ các trường ĐHNCL (Wu, 2003). Vì vậy, một số gia đình, đặc biệt là những người từ các khu vực kém phát triển, quyết định không học ĐH hay chỉ đơn giản là không đủ khả năng gửi con vào ĐH.

Yếu tố thứ ba là ngày càng có nhiều sinh viên tốt nghiệp trường trung học chọn học ĐH ở nước ngoài. Các bậc phụ huynh gửi con ra nước ngoài học không phải chỉ vì họ coi trọng bằng cấp nước ngoài hơn trong nước, mà vì họ muốn con cái của họ tránh sự căng thẳng của kỳ thi tuyển sinh ĐH quốc gia của TQ (Wong, 2012). Người ta ước tính rằng "số lượng học sinh trung học đến từ thành phố hàng đầu rời khỏi đại lục để theo đuổi GDĐH ở nước ngoài tăng trưởng ở mức 20% mỗi năm trong giai đoạn 2008 - 2011" (Wong, 2012). Đây là một xu hướng mới, được mô tả bằng cụm từ "thất bại gaokao (kỳ thi tuyển sinh ĐH quốc gia), học nước ngoài" (Lin, 2012). Điều này có tác động nghiêm trọng đến các trường ĐHNCL vì đối tượng chính của các trường ĐHNCL là học sinh rớt gaokao, nhưng họ lại lựa chọn du học. Tuy nhiên lựa chọn du học chỉ có thể khả thi với các gia đình có khả năng kinh tế.

Thị trường GDĐHNCL thiếu ổn định vì hệ thống GD TQ phát triển nhanh chóng và có phần không được kiểm soát.

Ding (2008) cho rằng, "vẫn còn nhiều vấn đề cần tìm hiểu, liệu những động cơ về lợi nhuận có thể tương đồng và đáp ứng được các yêu cầu cải thiện chất lượng GD GD, hay liệu những trường ĐH có thể thu hút đủ giáo viên có khả năng và đủ điều kiện để đào tạo có chất lượng cho số lượng sinh

viên ngày càng tăng (tr. 1). Theo điều tra năm 2001 được Ủy ban GDĐHNCL thực hiện thì 1/2 của 1.134 trường ĐH NCL đã đóng cửa. Nhìn chung, chỉ có 40 trường ĐHNCL trong đợt khảo sát năm 2001 đang hoạt động mà không đương đầu với những lo ngại lớn (Zhou & Xie, 2007). Hơn nữa, trong số 13 trường ĐH NCL ở Bắc Kinh chỉ có 2 trường tồn tại được trong đầu những năm 1990. Đến năm 2004, chỉ có 35 trong số các trường ĐH NCL được phép tuyển sinh viên. Ở Hà Nam, chỉ có 10 trường còn tồn tại theo số liệu năm 2004. Đến năm 2005, chỉ có 50 trường ĐH NCL hoạt động trong tổng 280 trường vào cuối năm 1980 (Jiang, 2005; Zhou & Xie, 2007).

Như vậy có thể thấy:

GDĐHNCL ở TQ có quá trình phát triển gián đoạn liên quan đến thể chế chính trị và ý thức hệ.

Hệ thống GDĐHNCL ở TQ có thể được phân loại theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, chúng đều có những điểm tương đồng nhất định với ba mô hình: mô hình trường NCL không được phép cấp bằng hỗ trợ sinh viên tự học để tham gia hệ thống thi tự học, loại hình GD NCL đầu tiên ở TQ. Mô hình thứ hai là trường NCL được phép cấp bằng đào tạo cả chương trình cấp bằng và hỗ trợ sinh viên như mô hình thứ nhất. Mô hình thứ ba là các trường cao đẳng độc lập, là mô hình khá đặc thù của TQ, do các trường công thành lập và sử dụng các nguồn lực của các trường công.

Về mặt chính sách, GDĐHNCL ở TQ đã hình thành và phát triển thiếu vắng một khuôn khổ pháp lý rõ ràng, dẫn đến sự phát triển thiếu ổn định và đầy rủi ro. GDĐHNCL ở TQ đã và đang đối mặt với nhiều thách thức về sự mơ hồ và mâu thuẫn giữa ĐH NCL vì lợi nhuận hay phi lợi nhuận, số lượng sinh viên tuyển sinh, chất lượng đào tạo, đội ngũ giảng dạy và cơ sở vật chất.

Một số trở ngại khá đặc thù với TQ chẳng hạn như thiếu sự hỗ trợ của Chính phủ, sự mơ hồ và không thống nhất về chính sách, sự nhận thức của công chúng về chất lượng thấp của GDĐHNCL, sự cạnh tranh khốc liệt trong khu vực tư nhân và từ khu vực công. Những thách thức này, nhầm lẫn, nghi ngờ và những khó khăn đang cản trở nghiêm trọng sự phát triển của GD NCL ở TQ.

6. BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Từ những khó khăn, thách thức của hệ thống GDĐHNCL của TQ, để có thể xây dựng và khuyến khích sự phát triển bền vững của GDĐHNCL ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cần xem xét các vấn đề sau đây:

Thứ nhất là cần xem xét mang tính hệ thống về mặt chính sách của Nhà nước, sự hoàn thiện của khuôn khổ pháp lý ở Việt Nam dành cho GD NCL. Cũng như TQ, chính sách phát triển GDĐHNCL của Việt Nam cũng đang gặp những khó khăn thách thức nhất định về mặt chính sách, nổi trội nhất là chính sách liên quan đến các trường tư phi lợi nhuận như trường hợp ĐH Hoa Sen và các chính sách khác còn nhiều bất cập như quyền sở hữu, cơ chế quản lý.

Thứ hai là Việt Nam cần xác định rõ sự đóng góp của GD NCL trong toàn bộ hệ thống và vai trò của Chính phủ nhằm giúp các trường NCL phát triển bền vững. Nhận thức về chất lượng GDĐHNCL cần được hiểu đúng và đầy đủ cũng như nhà nước cần hỗ trợ các trường ĐH NCL về đất đai, cơ sở vật chất đi kèm với cơ chế giám sát hiệu quả.

Một đặc điểm đặc thù của TQ dẫn đến sự cạnh tranh khốc liệt trong hệ thống là Chính phủ cho phép các trường công thành lập các cơ sở chi nhánh độc lập theo hướng NCL. Đây cũng là một bài học cho Việt Nam nhằm giúp các trường NCL do các cá nhân, tổ chức tư nhân thành lập có được sự cạnh tranh lành mạnh. Trong bối cảnh Việt Nam đang tái cấu trúc lại hệ thống GDĐH theo hướng tự chủ thì vấn đề này cũng cần được Chính phủ xác định rõ mối quan hệ giữa trường công lập tự chủ tài chính và các trường NCL.

Các vấn đề liên quan đến cơ sở vật chất, số lượng sinh viên tuyển sinh, đội ngũ giảng dạy và chất lượng của các trường ĐH NCL cũng là những vấn đề Việt Nam cần nghiên cứu tổng thể và có chính sách quản lý/giám sát phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Asian Development Bank [ADB]. (2012**).** *Private higher education across Asia*: Expanding Access, searching for quality. Philippines: The author

Bing, S. (2009). Gridlock and solutions: China's private education in the period of social

transformation. *Chinese Education and Society*, *42*(6), 3 - 5.

Cai, Y. (2004). Confronting the global and the local—a case study of Chinese higher education. *Tertiary Education and Management*, *10*(2), 157 – 169.

Cai, Y. and Yan, F. (2011). Organizational Diversity in Chinese Private Higher Education. PROPHE *Working Paper No. 17*. Available: http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/publication/paper.html.

Cao, Y. (2008). *Private higher education and the labor market in china: institutional management efforts and initial employment outcomes*. State University of New York, Albany, NY, Educational Administration and Policy Studies, PhD dissertation, published on Dissertation.com.

Cao, Y. Li, X. (2014). Quality and quality assurance in Chinese private higher education: A multi-dimensional analysis and a proposed framework. *Quality Assurance in Education*, 22(1), 65 – 87.

Chinese Communist Party Central Committee (CCPCC). (1993). *The Programme for reform and development of China's education*. Beijing: The author.

Ding, I. (2008). The new face of education in China. *China Business*, September.

Hua, W. (2009). Prospects of private education in China. *Chinese Education & Society*, *42*(6).

Jiang, Z. M. (2005). *Green paper on rducation in China, speech at the third national conference on education.* Beijing: Education Science Publishing House.

Lei, J. (2012). Striving for survival and success: Chinese private higher education in the twenty-first century. *On the Horizon*, 20(4), 274 – 283.

Levy, D. C. (1986). *Higher education and the state in Latin America: Private challenges to public dominance*. Chicago: The University of Chicago Press.

Levy, D. C. (2009). Growth and Typology. In S. Bjarnason, et al. (Eds.) *A new dynamic: private higher education*. Paris: UNESCO.

Levy, D.C. (2006a). The private fit in the higher education landscape. In P.G. Altbach & J.J.F. Forest (Eds.). *International handbook of higher education* (pp. 281 - 292). Dordrecht: Springer.

Li, F., & Morgan, W. J. (2008). Private higher education in China: Access to quality higher education and the acquisition of labour market qualifications by low-income students. *Education, Knowledge & Economy*, *2*(1), 27 – 37.

Li, X. (2012). Turning around low-performing private universities in China: a perspective of organizational ecology. *International Review of Education*, *58*, 735 - 758.

Lin, J., Zhang, Y., Gao, L. and Liu, Y. (2005). Trust, ownership, and autonomy: challenges facing private higher education in China. *The China Review*, *5*(1), 61 - 81.

Ministry of Education and Shanghai Institute of Educational Science (SIES). (2003). *Green paper on nongovernmental education in China 2002*. Shanghai: Shanghai Education Press.

Ministry of Education. (2010). *Number of private higher education institutions 2009*. Retrieved July 5, 2016 from http://www.moe.edu.cn/publicfiles/business/htmlfiles/moe/s4960/201012/113595.html.

MOE. (2003). *The provisional management method of higher educational institutions outside China*. Ministry of Education. [Online] http://www.edu.cn/20030226/3078235.shtml [2010, August 4].

Mok, K. H. (1997). Privatization or marketization: Educational development in Post-Mao China. *International Review of Education*, *43*(5/6), 547 - 567.

Mok, K. H. (1997). Towards a global educational trend: Education and market place in the Pearl River Delta. *Education and Society*, 14(2), 23 - 38.

Mok, K. H. (2005). Riding over socialism and global capitalism: changing education governance and social policy paradigms in post-Mao China. *Comparative Education*, *41*, 217 -242.

Mok, K.H. (2009). The Growing privateness in China's higher education: Challenges and policy implications. *Compare*, *39*(1), 35 - 49.

Ozturgut, O. (2011). Quality assurance in private higher education in China. *Current Issues in Education*, *14*(3), 1 - 8.

Pachuashvili, M. (2006). *The Politics of Educational Choice: Explaining the Diversity in Post-Communist Higher Education Policy Choices*. Paper read at the First Annual Doctoral Conference, April, at Central European University, Hungary.

PROPHE (Program for Research on Private Higher Education). (2016). *PROPHE International Databases*. PROPHE, University at Albany, State University of New York. Available: http://www.albany.edu/dept/eaps/prophe/data/international.html. Accessed 15 June 2016.

Su, S. (2012). The policy environment of private higher education in China: a discussion based upon property ownership rights. *Asia Pacific Educ. Rev*., 13, 157 - 169.

Wu, H. (2009). Prospects of private education in China. *Chinese Education and Society*, *42*(6), 40 - 60.

Yan, F. and Levy, D.C. (2003). China's new private education law. *International Higher Education*, 31*(Spring)*.

Yan, F. and Wu, P. (2005). *Private higher education research in China*: Retrospect, comparison and prospect. *Journal of Higher Education*, 26, 45 – 50.

Yan, F.Q. and Lin, J. (2010). Commercial civil society: a perspective on private higher education in China. *Frontiers of Education in China*, *5*(4), 558 - 578.

Yuan, Z. (1996). *Education policy studies* (1st ed.). Nanjing: Jiangsu Education Publisher.

Zha, Q. (2006). *The resurgence and growth of private higher education in China*. hep.oise.utoronto.ca, Special Issue (March), 54 - 68.

Zheng, W. (2006). *Failure of the first private college in Hainan*. China Education

Zhou, G., & Xie, Z. (2007). On the bankruptcy of private higher education institutions in China. *Frontiers of Education 2*(1), 103 – 118.